

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VN Á CHÂU
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VN Á CHÂU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: A CHAU VN EXPORT IMPORT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: A CHAU VN EXPORT IMPORT .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0109105106

3. Ngày thành lập: 27/02/2020

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 30- TT4 Khu đô thị mới Văn Phú, Phường Phú La, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su	4663
2.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại Bán buôn cao su Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy chữa cháy	4669
3.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
4.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
5.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
6.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753

7.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
8.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
9.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
10.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
11.	Bốc xếp hàng hóa	5224
12.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
13.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
14.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
15.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
16.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
17.	Xuất bản phần mềm	5820
18.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
19.	Quảng cáo	7310
20.	Cho thuê xe có động cơ	7710
21.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển	7730
22.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
23.	Đại lý du lịch	7911
24.	Điều hành tua du lịch	7912
25.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
26.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
27.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
28.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
29.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
30.	Dịch vụ đóng gói	8292
31.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
32.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
33.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
34.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
35.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
36.	Bán buôn tổng hợp (trừ loại nhà nước cấm)	4690

37.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
38.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất	7410
39.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
40.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
41.	Sản xuất điện	3511
42.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Thiết kế kiến trúc công trình Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp Thiết kế cơ - điện công trình Thiết kế cấp - thoát nước công trình Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình Đại lý đấu thầu, tư vấn đấu thầu Dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	7110
43.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh	8299
44.	Khai thác thủy sản biển	0311
45.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
46.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
47.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
48.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
49.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
50.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
51.	Sản xuất đường	1072
52.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
53.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
54.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
55.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
56.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101

57.	Sản xuất rượu vang	1102
58.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
59.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
60.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
61.	Sản xuất sợi	1311
62.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
63.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
64.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
65.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
66.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
67.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
68.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
69.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
70.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
71.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
72.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
73.	Sản xuất giày, dép	1520
74.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
75.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
76.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
77.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
78.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
79.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
80.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
81.	In ấn	1811
82.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
83.	Sao chép bản ghi các loại	1820
84.	Sản xuất than cốc	1910
85.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
86.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
87.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
88.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
89.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
90.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
91.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
92.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
93.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392

94.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
95.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
96.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
97.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
98.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
99.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
100.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
101.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
102.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
103.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
104.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
105.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
106.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
107.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
108.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
109.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
110.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
111.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
112.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
113.	Thu gom rác thải độc hại	3812
114.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
115.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
116.	Xây dựng nhà để ở	4101
117.	Xây dựng nhà không để ở	4102
118.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
119.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
120.	Xây dựng công trình điện	4221
121.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
122.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
123.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
124.	Xây dựng công trình thủy	4291
125.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
126.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
127.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
128.	Phá dỡ	4311
129.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
130.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

131.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
132.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy	4329
133.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
134.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
135.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4511
136.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (trừ đầu giá)	4512
137.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) Đại lý xe có động cơ khác (trừ đầu giá)	4513
138.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
139.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4530
140.	Bán mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn mô tô, xe máy Bán lẻ mô tô, xe máy Đại lý mô tô, xe máy (trừ đầu giá)	4541
141.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
142.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
143.	Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa	4610
144.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại nhà nước cấm)	4620
145.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
146.	Bán buôn thực phẩm	4632
147.	Bán buôn đồ uống	4633

148.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
149.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
150.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao	4649
151.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
152.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
153.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
154.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường	4659(Chính)
155.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
156.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662

6. Vốn điều lệ: 1.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	PHẠM VĂN ĐỒNG	Khu Chung Đồng, Thị Trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	90.000	900.000.000	50,000	0340950055 26	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	90.000	900.000.000	50,000		
2	BÙI THANH NAM	Xóm 8, thôn Đạo, Xã Bình Minh, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	45.000	450.000.000	25,000	152066022	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	45.000	450.000.000	25,000		

3	NGUYỄN MẠNH HIẾU	Thôn Giang Tiến, Xã Quang Minh, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	45.000	450.000.000	25,000	152098098
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	45.000	450.000.000	25,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHẠM VĂN ĐỒNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/04/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034095005526

Ngày cấp: 19/04/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh Sát ĐKQL Cư Trú Và DLQG Về Dân Cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Chung Đồng, Thị Trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu Chung Đồng, Thị Trấn Thanh Nê, Huyện Kiến Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội